

Bản án số: 223/2025/HC-PT

Ngày 10 tháng 3 năm 2025

V/v “Khiếu kiện quyết định hành chính về
quản lý Nhà nước trong lĩnh vực đất đai
thuộc trường hợp hủy Giấy chứng nhận
quyền sử dụng đất”.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Minh

Các Thẩm phán: Ông Phan Nhứt Bình

Bà Hồ Thị Thanh Thúy

- Thư ký phiên tòa: Bà Đinh Hồng Vân - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao
tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh
tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Thanh T - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 3 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố
Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số
899/2024/TLPT-HC ngày 22 tháng 10 năm 2024 về việc “Khiếu kiện quyết định
hành chính về quản lý Nhà nước trong lĩnh vực đất đai”.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 16/2024/HC-ST ngày 20 tháng 8 năm 2024
của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 83/2025/QĐPT-HC ngày
20 tháng 02 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Người khởi kiện: Ông Trần Văn H, sinh năm 1969 (Có mặt).

Nơi cư trú: Ấp A, xã H, huyện C, tỉnh An Giang.

Địa chỉ liên lạc: Số C L, khóm H, phường H, thành phố C, tỉnh Cà Mau.

2. Người bị kiện:

2.1. Ủy ban nhân dân thành phố L.

+ Người đại diện theo pháp luật: Ông Đinh Văn B-Chủ tịch Ủy ban nhân dân
thành phố L

2.2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố L

Trụ sở: Số I đường N, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang

+ *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện:* Ông Bùi Quang T1 - Phó Giám đốc Trung tâm Phát triển Quỹ đất thành phố L theo xác nhận số 04/XN-TDS ngày 08/4/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang. (Có mặt)

Người kháng cáo: người khởi kiện ông Trần Văn H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa người khởi kiện ông Trần Văn H trình bày:

Đối với dự án Nâng cấp đường L (đoạn Cầu T- đường P) tỉnh An Giang được Ủy ban nhân dân tỉnh A phê duyệt tại Quyết định số 2722/QĐ-UBND ngày 17/11/2021. Diện tích đất LUC của gia đình ông H được Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố lập biên bản kiểm kê thiệt hại, ông cũng thống nhất diện tích đất gia đình bị thu hồi là 2.039,2 m²

Ủy ban nhân dân thành phố L đã ban hành các quyết định hành chính: Quyết định số 5588/QĐ-UBND và Quyết định số 5589/QĐ-UBND cùng ngày 19/12/2022, về việc thu hồi diện tích 1.573,9 m² đất và bồi thường hỗ trợ cho ông Trần Văn H tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ là 2.343.873.000 đồng; Quyết định số 5590/QĐ-UBND và Quyết định số 5591/QĐ-UBND cùng ngày 19/12/2022, về việc thu hồi diện tích 627,4 m² đất, bồi thường, hỗ trợ đối với ông Trần Văn H (là người thừa kế của bà Trần Thị H1 và ông Trần Văn K theo Bản di chúc được UBND xã H, huyện C chứng thực ngày 12/8/2002) tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ là 922.278.000 đồng.

Theo số liệu từ Bản đồ hiện trạng do Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh A lập ngày 24/12/2021, phục vụ cho công tác thu hồi đất thực hiện dự án Nâng cấp đường L (đoạn từ cầu T đến đường P) phường M, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang, trong đó có thể hiện rõ phần đất trống, đất trồng lúa (LUC) còn lại sau khi thu hồi để xây dựng đường L (đoạn từ cầu T đến đường P), của các thửa đất số 25, tờ bản đồ số 46; thửa đất số 23, tờ bản đồ số 46, thửa đất số 16, tờ bản đồ số 52 đây là những thửa đất trống có cùng mục đích sử dụng với loại đất ông bị thu hồi do Ủy ban nhân dân phường M, thành phố L quản lý

Ủy ban nhân dân thành phố L phê duyệt phương án bồi thường bằng tiền đối với gia đình của ông tại Quyết định số 5589/QĐ-UBND và Quyết định số Quyết định số 5591/QĐ-UBND là chưa đúng với quy định tại khoản 2 Điều 4 Quyết định số 33/2018/QĐ-UBND ngày 09/10/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Q: “Việc bồi thường được thực hiện bằng việc giao đất có cùng mục đích sử dụng với loại đất thu hồi, nếu không có đất để bồi thường thì được bồi thường bằng tiền theo giá đất cụ thể của loại đất thu hồi do Ủy ban nhân dân tỉnh Q1 tại thời điểm quyết định thu hồi đất.”

Chi phí bồi thường về đất bị thu hồi không phù hợp với giá đất chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường xác định theo quy định tại Điều 10 của Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT của Bộ T2, sửa đổi, bổ sung Thông tư số 36/2024/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2024 quy định chi tiết phương pháp

định giá đất, xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất, định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất. Chi phí bồi thường về đất trong Quyết định số 5589/QĐ-UBND và Quyết định số 5591/QĐ-UBND với giá đất cụ thể là 1.065.000đồng/m² đối với các thửa đất của gia đình ông H (vị trí mặt tiền đường Phạm Cự L và ngay tại bên xe L) là thấp hơn giá đất bình quân đã chuyển nhượng thực tế trong khu vực và vị trí tương tự, tính toán theo quy định xác định giá đất cụ thể tại Điều 10 Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT là 3.500.000 đồng/m²

Từ những bất hợp lý nêu trên ông đã làm đơn khiếu nại lần một ngày 04/01/2023 và được Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố L giải quyết khiếu nại tại Quyết định số 2161/QĐ-UBND và Quyết định số 2162/QĐ-UBND cùng ngày 07/7/2023 với kết quả là bác yêu cầu khiếu nại của ông H.

Không đồng ý với các Quyết định giải quyết khiếu nại lần một nên ông đã làm đơn khiếu nại lần hai gửi Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh A và đã được Thanh tra tỉnh An Giang thụ lý giải quyết khiếu nại lần hai tại Thông báo số 98/TB-TTT và Thông báo số 99/TB-TTT ngày 18/8/2023. Ngày 06/9/2023, ông H được Thanh tra tỉnh An Giang mời đến để xác một nội dung khiếu nại, nhưng đến nay đã hết thời hạn giải quyết khiếu nại lần hai theo quy định tại Điều 37 của Luật Khiếu nại hơn 4 tháng (hạn cuối không quá ngày 18/10/2023) nhưng đơn khiếu nại của ông H vẫn không được giải quyết và cũng không có một văn bản nào phản hồi cho ông H chứng tỏ rằng đơn khiếu nại đang trong giai đoạn xử lý, ông H không làm thủ tục rút lại đơn khiếu nại tại Ủy ban nhân dân tỉnh A liên quan đến các quyết định hiện nay ông H đang khởi kiện. Ông H đề nghị Tòa án xem xét thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 33 của Luật tố tụng hành chính. Vì vậy, ông H làm đơn này khởi kiện vụ án hành chính lên Tòa án theo quy định của Luật tố tụng hành chính.

- Ông Trần Văn H khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

1. Hủy bỏ các quyết định hành chính gồm: Quyết định số 5590/QĐ-UBND và Quyết định số 5591/QĐ-UBND ngày 19/12/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố L do các quyết định này thực hiện phương án bồi thường bằng tiền đối với phần đất thu hồi của ông H trong khi thành phố vẫn có quỹ đất để bồi thường cho ông H là không đúng với quy định tại khoản 2 Điều 4 Quyết định số 33/2018/QĐ-UBND.

2. Hủy bỏ các quyết định giải quyết khiếu nại gồm: Quyết định số 2162/QĐ-UBND và Quyết định số 2161/QĐ-UBND ngày 07/7/2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố L đã ban hành do không đúng với quy định tại khoản 2 Điều 4 Quyết định số 33/2018/QĐ-UBND.

3. Ủy ban nhân dân thành phố L thực hiện bồi thường, hỗ trợ đối với ông H theo phương án bồi thường bằng việc giao lại cho ông H phần đất trồng, đất trồng lúa (LUC) của các thửa đất số 25, tờ bản đồ số 46; thửa đất số 23, tờ bản đồ số 46; thửa đất số 16, tờ bản đồ số 52 cho ông H với tổng diện tích 2.201,3m² (gồm 1.573,9m² đất của ông H và 627,4m² đất ông H thừa kế bị thu hồi) đúng theo quy định tại khoản 2 Điều 4 Quyết định số 33/2018/QĐ-UBND ngày 09/10/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh A và các chính sách hỗ trợ khác theo quy định hiện hành.

Trong trường hợp tổng diện tích đất của các thửa đất nêu trên do Ủy ban nhân dân phường M, thành phố L đang quản lý không đủ 2.201,3 m² để bồi thường diện tích đất thu hồi của ông H thì diện tích đất còn lại yêu cầu Ủy ban nhân dân thành phố L bồi thường bằng tiền với chi phí bồi thường về đất là thực hiện bồi thường chi phí đất bị thu hồi phù hợp với giá đất thực tế chuyển nhượng trên thị trường đúng với quy định hiện hành là 3.500.000đ/m².

- Đến ngày 10/5/2024, ông Trần Văn H có đơn xác định lại yêu cầu khởi kiện, nội dung:

1. Hủy bỏ các quyết định hành chính gồm: Quyết định số 5589/QĐ-UBND và Quyết định số 5591/QĐ-UBND ngày 19/12/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố L do các quyết định này thực hiện phương án bồi thường bằng tiền đối với phần đất thu hồi của ông H trong khi thành phố vẫn có quỹ đất để bồi thường cho ông H là không đúng với quy định tại khoản 2 Điều 4 Quyết định số 33/2018/QĐ-UBND.

Yêu cầu Ủy ban nhân dân thành phố L thực hiện bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất của ông H theo phương án bồi thường bằng việc giao lại cho ông H phần đất trống, đất trồng lúa (LUC) của các thửa đất số 25, tờ bản đồ số 46; thửa đất số 23, tờ bản đồ số 46; thửa đất số 16, tờ bản đồ số 52 cho ông H với tổng diện tích 2.201,3m² (gồm 1.573,9m² đất của ông H và 627,4m² đất ông H thừa kế bị thu hồi) đúng theo quy định tại khoản 2 Điều 4 Quyết định số 33/2018/QĐ-UBND ngày 09/10/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh A (như đã nêu tại Mục B.1 trong Đơn khởi kiện bổ sung ngày 22/3/2024)

2. Hủy bỏ các quyết định giải quyết khiếu nại gồm: Quyết định số 2162/QĐ-UBND và Quyết định số 2161/QĐ-UBND ngày 07/7/2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố L đã ban hành do không đúng với quy định tại khoản 2 Điều 4 Quyết định số 33/2018/QĐ-UBND (như đã nêu tại Mục D trong Đơn khởi kiện bổ sung ngày 22/3/2024);

3. Trong trường hợp tổng diện tích đất của các thửa đất nêu trên do Ủy ban nhân dân phường M, thành phố L đang quản lý không đủ 2.201,3 m² để bồi thường diện tích đất thu hồi của ông H thì diện tích đất còn lại yêu cầu Ủy ban nhân dân thành phố L bồi thường bằng tiền với chi phí bồi thường về đất theo đúng giá thị trường tương ứng với các thửa đất của ông H (ở vị trí mặt tiền đường P và kế bên bến xe L) theo Điều 10 Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT của Bộ T2 là 3.500.000đ/m²(như đã tính toán chi tiết với đầy đủ cơ sở pháp lý tahi Mục B.2 trong Đơn khởi kiện bổ sung ngày 22/3/2024 và diễn giải về đơn giá chi phí bồi thường ở mục đơn kiện) và các chính sách hỗ trợ khác theo quy định hiện hành.

Tại phiên tòa, ông Trần Văn H thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện, đối với Quyết định số 5589/QĐ-UBND và Quyết định số Quyết định số 5591/QĐ-UBND cùng ngày 19/12/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố L đề nghị hủy một phần của các quyết định hành chính về giá bồi thường đất. Xin rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu Ủy ban nhân dân thành phố L thực hiện bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất của ông H theo phương án bồi thường bằng việc giao lại cho

ông H phần đất trống, đất trồng lúa (LUC) của các thửa đất số 25, tờ bản đồ số 46; thửa đất số 23, tờ bản đồ số 46; thửa đất số 16, tờ bản đồ số 52 cho ông H với tổng diện tích 2.201,3m² (gồm 1.573,9m² đất của ông H và 627,4m² đất ông H thừa kế bị thu hồi) đúng theo quy định tại khoản 2 Điều 4 Quyết định số 33/2018/QĐ-UBND ngày 09/10/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh A, giữ nguyên các yêu cầu khởi kiện còn lại.

** Người bị kiện Ủy ban nhân dân thành phố L, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố L vắng mặt không có văn bản hay ý kiến trình bày đối với yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn H*

** Ý kiến của ông Bùi Quang T1- Phó Giám đốc Trung tâm Phát triển Quỹ đất thành phố L là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện thể hiện nội dung:*

Đối với yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn H thì các quyết định của Ủy ban nhân dân thành phố L, gồm: Quyết định số 5589/QĐ-UBND và Quyết định số 5591/QĐ-UBND ngày 19/12/2022 và các quyết định giải quyết khiếu nại của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố L, gồm: Quyết định số 2162/QĐ-UBND và Quyết định số 2161/QĐ-UBND ngày 07/7/2023 đã được ban hành, thực hiện đúng theo trình tự thủ tục và các quy định của pháp luật nên không có cơ sở để hủy các quyết định này theo yêu cầu khởi kiện của ông H.

Đối với yêu cầu khởi kiện của ông H liên quan đến thực hiện bồi thường, hỗ trợ đối với ông H theo phương án bồi thường bằng việc giao lại cho ông H phần đất trống, đất trồng lúa (LUC) của các thửa đất số 25, tờ bản đồ số 46; thửa đất số 23, tờ bản đồ số 46; thửa đất số 16, tờ bản đồ số 52 cho ông H với tổng diện tích 2.201,3m² (gồm 1.573,9m² đất của ông H và 627,4m² đất ông H thừa kế bị thu hồi) đúng theo quy định tại khoản 2 Điều 4 Quyết định số 33/2018/QĐ-UBND ngày 09/10/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh A và các chính sách hỗ trợ khác theo quy định hiện hành thì ông H yêu cầu hủy các quyết định tại yêu cầu khởi kiện 1 và 2 thì đâu còn quyết định và không có cơ sở để thực hiện theo yêu cầu thứ 3 của ông H là có mâu thuẫn. Đối với bồi thường về đất thì quỹ đất của Ủy ban nhân dân thành phố L không thể có quỹ đất để bồi thường cho các hộ dân trong dự án, trong đó có yêu cầu của ông H nên các dự án chỉ thực hiện phương án bồi thường bằng tiền, nhưng tại phiên tòa ông H đã rút lại yêu cầu này nên không có ý kiến.

Riêng đối với giá đất thì Ủy ban nhân dân thành phố L không đồng ý và không thể thực hiện bồi thường theo giá là 3.500.000 đồng/m² theo giá thị trường như căn cứ của ông H dựa vào các hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Giá đất bồi thường của dự án này được thực hiện đúng quy trình khảo sát giá theo giá thị trường được đơn vị thẩm định giá độc lập khảo sát là Công ty Cổ phần T3 thực hiện, trình với Sở T4 và Môi trường tỉnh, sau đó mới được Ủy ban nhân dân tỉnh A xem xét quyết định phê duyệt.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 16/2024/HC-ST ngày 20 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang quyết định:

Căn cứ vào:

+ Điều 27, Điều 29, Điều 30, khoản 4 Điều 32, Điều 33, Điều 38, Điều 60, Điều 61, Điều 78, Điều 79, Điều 115, Điều 116, Điều 154, Điều 156, khoản 1 Điều 158, Điều 164, Điều 173, Điều 191, điểm b khoản 2 Điều 193, Điều 194, Điều 195, khoản 2 Điều 196, Điều 204, Điều 206, Điều 211, Điều 212, Điều 213 Luật tổ tụng hành chính;

+ Điều 62, khoản 2 Điều 66, Điều 74, Điều 77, Điều 204 Luật đất đai năm 2013;

+ Điểm 1 khoản 1 Điều 12, Điều 18, Điều 21, Điều 33, Điều 37, khoản 2 Điều 38, Điều 42 của Luật Khiếu nại;

+ Điều 17 của Nghị định 43/2014/NĐ-CP 15 tháng 5 năm 2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai

+ Khoản 2 Điều 32 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn H đối với yêu cầu Ủy ban nhân dân thành phố L thực hiện bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất của ông H theo phương án bồi thường bằng việc giao lại cho ông H phần đất trồng, đất trồng lúa (LUC) của các thửa đất số 25, tờ bản đồ số 46; thửa đất số 23, tờ bản đồ số 46; thửa đất số 16, tờ bản đồ số 52 cho ông H với tổng diện tích 2.201,3m² (gồm 1.573,9m² đất của ông H và 627,4m² đất ông H thừa kế bị thu hồi) đúng theo quy định tại khoản 2 Điều 4 Quyết định số 33/2018/QĐ-UBND ngày 09/10/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh A.

2. Bác yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn H đối với yêu cầu hủy một phần về giá đất tại các quyết định hành chính của Ủy ban nhân dân thành phố L:

+ Quyết định số 5589/QĐ-UBND ngày 19/12/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố L Về việc bồi thường, hỗ trợ đối với ông Trần Văn H

+ Quyết định số 5591/QĐ-UBND ngày 19/12/2022 Về việc bồi thường, hỗ trợ đối với ông Trần Văn H (là người thừa kế của bà Trần Thị H1 và ông Trần Văn K theo Bản di chúc được UBND xã H, huyện C chứng thực ngày 12/8/2002) của Ủy ban nhân dân thành phố L

3. Bác yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn H đối với các quyết định giải quyết khiếu nại của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố L:

+ Quyết định số 2162/QĐ-UBND ngày 07/7/2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố L Về việc giải quyết khiếu nại của ông Trần Văn H

+ Quyết định số 2161/QĐ-UBND ngày 07/7/2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố L Về việc giải quyết khiếu nại của ông Trần Văn H (là người thừa kế của bà Trần Thị H1 và ông Trần Văn K theo Bản di chúc được UBND xã H, huyện C chứng thực ngày 12/8/2002).

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 29 tháng 8 năm 2024, ông H kháng cáo bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ông Trần Văn H trình bày: Giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị xem xét toàn bộ bản án sơ thẩm về vấn đề bồi thường cho ông bằng đất, hoặc bồi thường bằng tiền vì số tiền bồi thường chưa phù hợp.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh:

Về tố tụng: Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Luật tố tụng hành chính. Các đương sự thực hiện quyền, nghĩa vụ theo đúng quy định pháp luật.

Về nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét toàn bộ các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án và xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện là đúng quy định pháp luật. Tại Tòa án cấp phúc thẩm, người khởi kiện kháng cáo nhưng không đưa ra được căn cứ gì để xem xét cho yêu cầu kháng cáo của mình đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Hội đồng xét xử căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng công khai tại phiên tòa, có đủ cơ sở để kết luận: Toàn bộ diễn biến vụ án như phần tóm tắt nội dung đã được viện dẫn ở trên. Xét kháng cáo của người khởi kiện ông Trần Văn H, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các tài liệu, chứng cứ, ý kiến của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên như sau:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Tại phiên tòa, người bị kiện có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 2, khoản 4 Điều 225 Luật Tố tụng hành chính 2015, Tòa án tiến hành phiên tòa phúc thẩm xét xử vắng mặt những người tham gia tố tụng trên.

[1.2] Về đối tượng khởi kiện, thời hiệu khởi kiện và thẩm quyền giải quyết:

Ông Trần Văn H khởi kiện yêu cầu Tòa án hủy Quyết định số 5589/QĐ-UBND và Quyết định số 5591/QĐ-UBND cùng ngày 19/12/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố L về việc bồi thường, hỗ trợ đối với ông Trần Văn H; hủy Quyết định số 2162/QĐ-UBND và Quyết định số 2161/QĐ-UBND cùng ngày 07/7/2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố L về việc giải quyết khiếu nại đối với ông Trần Văn H. Xét các quyết định bị khởi kiện là quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai, thuộc đối tượng khởi kiện của vụ án hành chính tại Tòa án, còn thời hiệu và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh

An Giang theo quy định tại khoản 1 Điều 30, khoản 4 Điều 32 và điểm a khoản 2 Điều 116 Luật Tổ tụng hành chính năm 2015.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về trình tự, thủ tục, thẩm quyền ban hành các quyết định bồi thường

Ngày 17/11/2021, Ủy ban nhân dân tỉnh A ban hành Quyết định số 2722/QĐ-UBND phê duyệt Dự án Nâng cấp đường L (đoạn Cầu T - đường P), thành phố L, tỉnh An Giang.

Trên cơ sở đó, Ủy ban nhân dân thành phố L ban hành Quyết định số 5588/QĐ-UBND và Quyết định số 5589/QĐ-UBND cùng ngày 19/12/2022 về việc thu hồi diện tích 1.573,9m² đất và bồi thường, hỗ trợ cho ông Trần Văn H tổng số tiền là 2.343.873.000 đồng; Quyết định số 5590/QĐ-UBND và Quyết định số 5591/QĐ-UBND cùng ngày 19/12/2022, về việc thu hồi diện tích 627,4m² đất và bồi thường, hỗ trợ cho ông Trần Văn H (là người thừa kế của bà Trần Thị H1, ông Trần Văn K theo Bản di chúc được UBND xã H, huyện C chứng thực ngày 12/8/2002) tổng số tiền là 922.278.000 đồng.

Như vậy, việc thu hồi, bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất của Ủy ban nhân dân thành phố L là đúng trình tự, thủ tục, thẩm quyền theo quy định tại Điều 62, Điều 63, điểm a khoản 2 Điều 66, Điều 67 và Điều 69 Luật Đất đai năm 2013.

[2.2] Xét về giá đất bồi thường

Ông Trần Văn H thống nhất với diện tích đất của gia đình ông bị thu hồi là 2.039,2 m²; không khởi kiện quyết định thu hồi đất, các chính sách hỗ trợ, chính sách chuyển đổi nghề, hỗ trợ ổn định đời sống tại các quyết định bồi thường, hỗ trợ. Ông H chỉ khởi kiện không đồng ý với việc áp giá bồi thường của Ủy ban nhân dân thành phố L khi thu hồi đất; cụ thể, tại Quyết định số 5589/QĐ-UBND và Quyết định số 5591/QĐ-UBND xác định giá đất bồi thường cụ thể 1.065.000đồng/m² đối với các thửa đất của gia đình ông H (vị trí mặt tiền đường Phạm Cự L và ngay tại bến xe L) là không phù hợp với giá đất chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường là 3.500.000 đồng/m² (xác định theo quy định tại Điều 10 của Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT của Bộ T2, sửa đổi, bổ sung Thông tư số 36/2024/TT-BTNMT ngày 30/6/2024 quy định chi tiết phương pháp định giá đất, xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất, định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất).

Xét thấy, việc thu hồi đất của gia đình ông H để thực hiện Dự án Nâng cấp đường L (đoạn Cầu T - đường P), thành phố L, tỉnh An Giang là việc thu hồi đất vì mục đích quốc gia, công cộng theo quy định tại Điều 62 Luật Đất đai năm 2013.

Khoản 2 Điều 74 Luật Đất đai năm 2013; khoản 2 Điều 4 và Điều 15 Quyết định số 33/2018/QĐ-UBND ngày 09/10/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh A quy định: “*Nguyên tắc bồi thường về đất khi Nhà nước thu hồi đất: 2. Việc bồi thường được thực hiện bằng việc giao đất có cùng mục đích sử dụng với loại đất thu hồi, nếu không có đất để bồi thường thì được bồi thường bằng tiền theo giá đất cụ thể của loại đất thu hồi do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định tại thời điểm quyết định thu hồi đất*”.

Căn cứ khoản 4 Điều 114 Luật Đất đai 2013 giá đất cụ thể được sử dụng để làm căn cứ trong các trường hợp sau đây: “*Tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất*”. Nguyên tắc định giá đất được thực hiện theo quy định tại Điều 112 Luật Đất đai 2013 Phương pháp định giá đất được quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 4 Nghị định số 44/2014/NĐ-CP Chính phủ trên cơ sở kết quả tổng hợp, phân tích thông tin về thửa đất, giá đất thị trường.

Căn cứ Chứng thư định giá đất số 029/ĐGD-MT.2022.05 ngày 24/5/2022 của Công ty Cổ phần T3 sau khi thực hiện khảo sát sát giá phù hợp, thực hiện tổ chức lấy ý kiến của các hộ bị thu hồi đất, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T4 đã có Tờ trình số 97/TTr-UBND ngày 13/6/2022 và Tờ trình số 251/TTr-STNMT ngày 06/7/2022 về việc thẩm định giá đất để tính tiền bồi thường. Ngày 19/8/2022, Ủy ban nhân dân tỉnh A ban hành Quyết định số 2105/QĐ-UBND phê duyệt giá đất cụ thể để bồi thường Dự án đầu tư xây dựng đường L (đoạn cầu T - đường P), thành phố L, đất lúa LUC có giá 1.065.000đồng/m² là đúng trình tự, thủ tục theo quy định tại Điều 16 Nghị định số 44/2014/NĐ-CP Chính phủ.

Do đó, ông Trần Văn H khởi kiện yêu cầu được bồi thường, hỗ trợ theo giá đất chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường (3.500.000 đồng/m²), là không có cơ sở để chấp nhận.

[2.3] Đối với các quyết định giải quyết khiếu nại

Không đồng ý với các quyết định bồi thường, hỗ trợ nêu trên, ông Trần Văn H có đơn khiếu nại. Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố L ban hành Quyết định số 2162/QĐ-UBND và Quyết định số 2161/QĐ-UBND cùng ngày 07/7/2023 về việc giải quyết khiếu nại (lần đầu) với nội dung bác khiếu nại của ông Trần Văn H là đúng trình tự, thủ tục, thẩm quyền và nội dung theo quy định tại các Điều 18, 27, 28, 29, 30, 31, 32 Luật khiếu nại năm 2011.

Từ những căn cứ nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét và không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Trần Văn H, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa.

[3] Các quyết định khác của bản án hành chính sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật.

[4] Về án phí hành chính phúc thẩm: Người khởi kiện ông Trần Văn H phải chịu do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật tổ tụng hành chính năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Bác kháng cáo của ông Trần Văn H, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

Tuyên xử:

1. Bác yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn H về việc yêu cầu hủy các quyết định hành chính gồm:

+ Quyết định số 5589/QĐ-UBND ngày 19/12/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố L về việc bồi thường, hỗ trợ đối với ông Trần Văn H.

+ Quyết định số 5591/QĐ-UBND ngày 19/12/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố L về việc bồi thường, hỗ trợ đối với ông Trần Văn H (là người thừa kế của bà Trần Thị H1 và ông Trần Văn K theo Bản di chúc được UBND xã H, huyện C chứng thực ngày 12/8/2002).

+ Quyết định số 2162/QĐ-UBND ngày 07/7/2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố L về việc giải quyết khiếu nại của ông Trần Văn H.

+ Quyết định số 2161/QĐ-UBND ngày 07/7/2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố L về việc giải quyết khiếu nại của ông Trần Văn H (là người thừa kế của bà Trần Thị H1 và ông Trần Văn K theo Bản di chúc được UBND xã H, huyện C chứng thực ngày 12/8/2002).

2. Án phí hành chính phúc thẩm: Ông Trần Văn H phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng), nhưng được khấu trừ 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp (ông N nộp thay) tại Biên lai thu số 0000420 ngày 09/9/2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh An Giang.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao (1);
- VKSNDCC tại Thành phố Hồ Chí Minh (1);
- TAND tỉnh An Giang (1);
- VKSND tỉnh An Giang (1);
- Cục THADS tỉnh An Giang (1);
- Các đương sự ();
- Lưu: hồ sơ (5), (ĐHV);

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Minh